

## TỔNG HỢP NGỮ PHÁP N3

### 1. ～たばかり～ : Vừa mới～

Giải thích: Dùng để diễn tả một hành động vừa mới kết thúc trong thời gian gần so với hiện tại mẫu câu này thể hiện một việc gì đó xảy ra cách thời điểm hiện tại chưa lâu (theo cảm nhận của người nói). Khoảng thời gian thực tế từ lúc sự việc xảy ra đến thời điểm hiện tại có thể dài ngắn khác nhau, nhưng nếu người nói cảm nhận khoảng thời gian đó là ngắn thì có thể dùng mẫu câu này.

例: 1. Tôi vừa mới tới nơi

さっき着いたばかりです。

Chú ý: Trong văn nói có thể chuyển thành 「ばっか」 V たばっか

2. Có lẽ nào bây giờ mới dậy đó hả?

まさか、<sup>いまお</sup>今起きたばかりなの？

### 2. ～ようになる～ : Trở nên～, trở thành～

Giải thích: Dùng để thể hiện một sự biến đổi, thay đổi

例: 1. Nếu quen thì trở nên dễ dàng

<sup>な</sup>慣れると<sup>かんたん</sup>簡単するようになる。

Chú ý: Thường dùng với động từ thể khả năng hoặc tự động từ thể khả năng

V <sup>かのうけい</sup>可能形 / <sup>み</sup>見える、<sup>わ</sup>分かる、<sup>き</sup>聞こえるなど + ようになる

例: 2. Vì thầy giáo đã chỉ cho, nên giờ đã hiểu được rồi

<sup>せんせい</sup>先生が<sup>おし</sup>教えてもらったので、<sup>いま</sup>今も<sup>わ</sup>分かるようになりました。

Thể phủ định nói tiếp, thể hiện sự biến đổi phủ định

V ないように → なくなる

3. Vì đã xây khách sạn cao lên nên trở nên không nhìn thấy núi từ cửa sổ nữa

たか高いホテルが建ったので、まどからやまが見えなくなりました。

**3. ～ことになる～** : Được quyết định là, được sắp xếp là, trở nên ~

Giải thích: Dùng khi thể hiện sự việc đã được sắp xếp, quyết định rồi. Dùng khi muốn nói rằng: từ một tình huống nào đó thì suy ra đương nhiên là như thế.

例: Tôi đã có quyết định là sẽ chuyển đến Nhật sống vào năm sau

らいねんにほんへ引っ越すことになりました。

Chú ý: Mẫu câu này thường xuyên sử dụng vì khi thể hiện ý nghĩa được quyết định thì không nhất thiết phải có người / nhân tố đã ra quyết định trong câu.

Đối với ý nghĩa “trở nên” thì phía trước thì có tình huống giả định hoặc giải thích lý do cho sự đương nhiên đó.

**4. とても～ない** : Không thể nào mà ~

Giải thích: Dùng để thể hiện một cách mạnh mẽ rằng không thể nào làm được việc gì đó.

例: Một bài toán khó như thế này thì tôi không thể nào giải nổi

こんな難しい問題はとても私には解けません。

Chú ý: Động từ chính thường được chia ở thể khả năng hoặc là tự động từ thể khả năng

とても V 可能形ない / 見えない、分からない、聞こえないなど

例: Cách giải thích của giáo viên khó hiểu quá, rất khó hiểu

先生の説明が難しかったので、とても何も分からないよ。

**5. ～らしい～** : Có vẻ là ~, dường như là ~, nghe nói là ~

Giải thích: Dùng để biểu thị lại những gì người nói nhìn thấy, nghe thấy, cảm nhận thấy.

例: Ở Nhật Bản nghe nói là giá cả cao lắm

にほん ぶっか たか  
日本で物価が高いらしい

Chú ý: Dùng để biểu hiện sự suy luận chắc chắn từ thông tin đã nghe được về chủ đề, chứ không hẳn là truyền đạt lại thông tin.

例: Người kia là ai vậy? Trông như bạn của An

あの人は何なの? アンさんの<sup>ともだち</sup>友達らしいだ。

“らしい” còn dùng sau một số danh từ thể hiện hành vi, tính cách của con người

Nらしい=子供らしい、女らしい、大人らしいなど

Mới có 5 tuổi thôi nhưng cách nói chuyện không phải là con nít đâu

5歳だら、話し方は子供らしくない

6. ~てはじめて (~て初めて) : Rồi thì mới ..., sau khi ....rồi thì mới....

レーバンクイ

Giải thích: Dùng để thể hiện trong trường hợp: Sau khi thực tế làm gì đó (việc mà trước đó chưa làm) rồi thì mới trở nên một trạng thái khác.

例: Tôi đi làm rồi mới quen biết anh ấy

はたら はい かれ し あ  
働くに入っはじめて彼と知り合いになった。

7. ~ないで~ : Xin đừng ~

Giải thích: Hầu hết chỉ dùng câu mệnh lệnh, yêu cầu

例: Xin đừng nói chuyện

話さないでください

8. ~によって~ : Do ~, vì ~, bởi ~, tùy vào ~

Giải thích: Dùng để biểu thị nguyên nhân, lý do. Dùng để biểu thị chủ thể của

hành động. Dùng để biểu thị phương pháp, cách thức.

例: Do phát ngôn bất cẩn, tôi đã làm tổn thương anh ấy

わたし ふちゅうい はつげん かれ きず  
私の不注意な発言によって、彼を傷つけてしまった

9. ~のような~ : giống như~, như là~

例: Nếu nói được tiếng Nhật lưu loát như cô ta thì hay biết mấy

あの人のような英語がペラペラ話せたらいいのに。

10. ~ば~ほど~ : Càng .....thì càng

Giải thích: Có thể dùng là ~たら/なら~ほど với danh từ

(~たら/~たら) và động từ (~ら) .

例: Càng ăn thì càng mập

たべればたべるほどふと太る。

11. ~ばかり : Chỉ toàn là~

Giải thích:

レーバンクイ

Dùng khi người nói có ý phê phán về chuyện, sự việc cứ lặp đi lặp lại, hoặc lúc nào cũng nằm trong trạng thái đó.

例: Hôm nay từ sáng tới giờ chỉ toàn làm hỏng việc mà thôi

きょう あさ しっぱい  
今日は朝から失敗ばかりしている。

12. ~は~でゆうめい (は~で有名) : Nổi tiếng với~, vì~

Giải thích : Diễn tả một sự việc nào đó nổi tiếng với một cái gì đó.

例: Nhật Bản nổi tiếng về đồ điện tử

にほん でんしせいひん ゆうめい  
日本は電子製品で有名です。

13. ~Nをはじめ (Nを初め~) : Trước tiên là~, trước hết là~

Giải thích: Cách nói đưa ra một cách điển hình để trình bày nội dung sự việc.

例: Đám tang ông ấy, từ bạn bè người quen, tới cả những người không quen biết cũng tới viếng

かれ そうぎ 彼の葬儀には、ゆうじんちじん はじ 友人知人を初め、めんしき 面識のない人までがさんれつ 参列した

14. ~てき (~的) : Mang tính ~

例: Người đó có tính rất chăm chỉ

ひと きんべん まと あの人は勤勉な的です

15. ~は~くらいです : Khoảng cỡ ~, đến mức ~, như là ~

Giải thích: Chỉ mức độ của trạng thái.

例: Mất khoảng 1 tuần để sửa chữa

しゅうり いちしゅうかん 修理には一週間ぐらいかかります。

16. ~さえ~ば~ : Chỉ cần, ngay cả, thậm chí

Giải thích: Dùng mẫu câu này khi để nhấn mạnh từ trước nó với ý nghĩa chỉ cần, ngay cả, thậm chí.

例: Chỉ cần bọn trẻ khỏe mạnh là cha mẹ vui rồi

こども げんき 子供が元気でさえあれば、しん 新はうれしかった。

17. ~ほど~ : Đến mức, nhất là, như là ...

Giải thích: Với hình thức 「A ほど B だ」 mẫu câu này diễn đạt ý "mức độ của A tăng thì mức độ của B cũng tăng theo".

例: Tôi ghét tới mức không muốn nhìn mặt

かお み 顔も見たくないほどきら 嫌いだ。

18. ～まま～ : Cứ để nguyên, vẫn giữ nguyên tình trạng

Giải thích: Diễn tả tình trạng không thay đổi, tiếp tục chuyện giống y như vậy.

例: Tôi đã để nguyên lò sưởi không tắt mà đi học

ストーブを消さないまま学校に来てしまった

19. ～わざわざ～ : Có nhã ý, có thành ý...

Giải thích: Là trạng từ thường dùng để chỉ sự mất công sức làm việc gì đó và thể hiện sự cảm ơn, biết ơn.

例: Thật cảm ơn anh đã mất công mang giao đến tận nơi

わざわざ届けてくださって、本当にありがとうございました。

20. ～としたら～ : Giả sử, nếu cho rằng

Giải thích: Thể hiện mong muốn giả định.

例: Giả sử tôi mà trúng số 100 triệu yên thì tôi sẽ mua nhà

もし1億円の宝くじがあったとしたら、家を買おう

21. ～たものだ～ : Thường hay...

Giải thích: Dùng để hồi tưởng bao gồm tâm trạng, cảm xúc về những sự việc đã thực hiện theo thói quen trong quá khứ.

例: Hồi sinh viên tôi hay thức khuya

学生ころはよく夜更したものでした。

22. ～まさか～ : Chắc chắn rằng ....không

Giải thích: Diễn tả tâm trạng bác bỏ, phản đối sự việc như thế thực tế không xảy ra được, nhất định không có chuyện đó. Thường cuối câu đi kèm với 「ないだろう」、「まい」、「はずがない」、「わけがない」 v.v... Thể hiện ý nghĩa

phủ định.

例: Không lẽ cậu lại nghi ngờ tớ

きみ ぼく うたが  
君、まさか僕を疑っているんじゃないだろうね。

Chú ý: Mẫu câu 「まさか。。。じゃないだろう/でしょうね」 được sử dụng để thể hiện sự nghi ngờ cao.

例: Này em, không lẽ em định lấy người đó thật hả?

まさか、あなた、あのひとと結婚する気じゃないでしょうね。

23. ~まい~ : Quyết không, không có ý định ....

Giải thích: Thể hiện sự suy đoán phủ định với ý nghĩa "Có lẽ không phải". Thể hiện ý chí phủ định với nghĩa "Tuyệt đối muốn từ bỏ một việc gì đó" ~まい, ~まいか được dùng với ngôi thứ nhất là "tôi", nếu sử dụng ngôi thứ ba thì dùng ~まいと思っている。

例: Không bao giờ uống rượu nữa

さけ にど の  
酒はもう二度と飲むまい

Chú ý: Đối với động từ します khi chuyển qua まい sẽ là すまい. Đối với động từ きます khi chuyển qua まい sẽ là こまい. Đối với danh động từ 「勉強する」、「連絡する」 sẽ bỏ する và thêm しまい thành 「勉強しまい」、「連絡しまい」

24. ~きり (~切り) : Kể từ khi, sau khi

Giải thích: Diễn tả sự việc sau khi xảy ra thì sự việc không chuyển biến và tình trạng vẫn giữ nguyên Sự việc đó xảy ra chưa từng mong đợi cũng như ngoài dự báo.

例: Tôi đã từng gặp người đó một lần nhưng rồi từ đó không gặp lại nữa

あの方とは一度お会いしたきり（で）、その後、会っていません

25. ~いったい~ (～一体) : Hẳn là...

Giải thích: Dùng khi muốn nhấn mạnh chất vấn đối phương. Khi đi với mẫu 「一体。。。だろう」 câu mang nghĩa là không hiểu...tại sao, không biết.....

例: Không biết vậy thì hẳn ta giờ này đang làm gì và ở đâu nhỉ?

いったいあいつは今ごろどこで何をしているのだろう。

26. ~ふり~ (～振り) : Giả vờ, giả bộ, bắt chước....

例: Hôm qua anh ấy giả vờ như không thấy tôi

きのうかれ わたし み  
昨日彼は私に見えないふりです。

27. ~どうやら~ : Hình như, giống như là, cuối cùng

Giải thích: Thường sử dụng với hình thức 「どうやら+らしい/ようだ」 .

Thể hiện tình huống không biết rõ lắm nhưng quan sát từ trạng thái sự việc thì trông giống như là hay cuối cùng là.

例: Người đi bộ qua đường kia giống như là anh Tanaka

むこうから歩いて来るのは、どうやら田中さんのようだ。

28. ~おかげで~ (お蔭で) : Nhờ~

Giải thích: Được sử dụng khi có kết quả tốt cho lý do, nguyên nhân thể hiện bởi ý nghĩa nhờ có ân huệ, có sự trợ giúp. Tuy nhiên đôi khi cũng sử dụng 「おかげで」 bao gồm cả tâm trạng trách móc, hờn giận. Về sau biểu hiện sự thật được xác định hay sự thật đã xảy ra nên những biểu hiện mang tính suy đoán, kỳ vọng, ý chí như 「～つもりだ/～たい/～たろう」 v.v...không được sử dụng.

例: Anh khỏe không? Ôn trời mà tôi vẫn khỏe  
お元気ですか?おかげさまで、元気です

29. ～さらに～ (～更に) : Thêm nữa, hơn nữa

Giải thích:

Cách nói thể hiện tiến triển hơn hiện tại. Biểu hiện từ trong văn viết, ngoài ra cũng sử dụng từ nói lịch sự. Khi sử dụng cùng với số lượng thì sẽ mang ý nghĩa là hơn thế nữa.

例: Thêm 5 khách hàng đã vô cửa hàng

さらに <sup>ひと</sup> 5人 <sup>かく</sup> お各 <sup>みせ</sup> が <sup>はい</sup> 店に入りました

30. ～すでに～ (～既に) : Đã, hoàn toàn

Giải thích: Thể hiện hành động được thực hiện trong quá khứ.

例: Cuốn sách này đã đọc xong rồi

あの本 <sup>ほん</sup> は <sup>よ</sup> すでに呼んでしまった。

レーバンクイ

31. ～つい～ : Lỡ～

Giải thích: Dùng diễn tả ý nghĩa là sẽ không được làm nhưng đã lỡ làm do không kiềm chế được bản thân. Thường sử dụng với mẫu câu 「V てしまう」

例: Hôm nay có bài kiểm tra nhưng tôi lỡ đến trễ

今日は <sup>きょう</sup> 試験 <sup>しけん</sup> が <sup>おそ</sup> あった <sup>おそ</sup> つい遅くなってしまった。

32. ～むしろ～: Trái lại, ngược lại

Giải thích: Dùng để so sánh 2 sự việc, thể hiện ý nghĩa bên nào có mức độ cao hơn.

例: Cô ấy mà thân thiện à? Ngược lại rất khó gần thì có

かのじよ しんせつ わ きむずか  
彼女は親切?むしろ割りに気難しい。

Chú ý: Ngoài ra còn dùng ở hình thức 「X よりもむしろ Y」 diễn tả bên Y có mức độ cao hơn.

例: Về điểm này thì ngược lại học sinh biết nhiều hơn giáo viên

この点については教師よりもむしろ学生の方がよく知っている。

33. ～さえ～ : Đến cả, thậm chí～

Giải thích: Lấy ví dụ cực đoan nhất để diễn tả tính chất đương nhiên những vấn đề khác (ở mức độ thấp hơn).

例: Những chuyện như thế thì ngay cả học sinh tiểu học cũng biết

そんなことは小学生でさえ知ってるよ

Chú ý: Khi gắn **さえ** vào các danh từ thì các trợ từ **が**, **を** được tỉnh lược, còn các trợ từ khác thì có thể giữ nguyên.

例: Hồi đó, tôi túng đến nỗi, nói gì đến học phí, ngay cả tiền nhà cũng không trả nổi

あのころは授業料どころか家賃さえはらえないほどまずしかった。

34. ～になれる : Trở thành, trở nên

例: Chúng tôi có cùng chung sở thích nên chắc chắn sẽ trở thành bạn thân với nhau.

わたしたちは趣味が同じのできっと有人になれる。

35. ～にちがいない～ : Đúng là, chắc chắn là～

Giải thích: Dùng trong câu khẳng định về một sự thật.

例: Bức tranh đằng kia thật tuyệt. Chắc hẳn giá cũng đắt

あそこにかかっている絵はすばらしい。値段も高いにちがいない。

36. ～なかなか～ : Mãi mà chưa, mãi mà không ~

Giải thích: Diễn tả tình trạng sự việc bị kéo dài so với mong đợi.

例: Siêu thị mãi mà vẫn chưa mở cửa

スーパーはなかなか開かない。

Chú ý: なかなか + khẳng định = Rất

例: Cái máy vi tính này rất tốt.

このコンピュータはなかなかいいです。

37. ～ために～: Vì ~

Giải thích: Thể hiện lý do vì gì đó..... Nên....

例: Một hội nghị quốc tế sẽ được tổ chức vì hòa bình thế giới

世界平和のために国際会議が開かれる。

38. ～ず～: Không (あきらめず) (止まず) (取れず) (わからず)

(せず)

Giải thích: Được dùng trong văn nói, thể hiện ý nghĩa phủ định và biểu đạt lý do, làm rõ mối quan hệ nhân quả của vế trước và vế sau.

例: Hãy cố gắng đến cùng mà không được từ bỏ giữa chừng.

途中であきらめず、最後までがんばってください。

Chú ý: Động từ する sẽ chuyển thành せず.

39. ～によると : Dựa theo

Giải thích: Dựa theo nguồn thông tin, tin tức để suy đoán và truyền đạt lại , vế sau của câu thường sử dụng 「～そうだ」、 「～ということだ」 .

例: Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời mưa

てんきよほう によると、あした あめ ふ 明日は雨が降るそうです。

40. ~ようにする: Chắc chắn làm, cố làm

Giải thích: Biểu thị ý nghĩa là quyết tâm, nỗ lực, e dè, đề hướng đến tạo lập hành vi hay tình huống.

例: Thế nào tôi cũng sẽ tìm cách liên lạc.

かなら れんらく 必ず連絡をとるようになる。

41. ~はじめる~ (～始める) : Sẽ bắt đầu

Giải thích: Thể hiện sự bắt đầu của một sự việc nào đó.

例: Lá cây sẽ bắt đầu rụng vào mùa thu

あき は ち はじ 秋には葉が散る始めです。

42. ~ても~: Cho dù ~ cũng

V て+ても, A い→く+ても, N/A な+ても

例: Dù không muốn cũng phải ăn

ほしきなくても、食べなければいけない。

43. ~として~ : Xem như là, với tư cách là

Giải thích: Dùng để nói rõ lập trường, danh nghĩa, tư cách.

例: Tôi đang học ở đại học này với tư cách là lưu học sinh

りゅうがくせい として、この大学で勉強している。

44. ~ように~ : Để ~

Giải thích: Dùng để chỉ lời khuyên. Dùng để chỉ mục đích. Dùng để thỉnh cầu.

例: Cầu mong mọi việc điều tốt đẹp

すべたがうまくいきますよう。

Chú ý: Cả về trước và về sau đi với động từ riêng biệt. Cũng có khi sử dụng lược bỏ trợ từ に

45. ~こそ : Chính vì

Giải thích: Dùng để nhấn mạnh.

例: Hành động ấy chứng tỏ anh ấy là người chúng ta kỳ vọng  
それこそわれわれが見こんだとおりの人物だ。

46. ~ないうちに~ : Trước khi

Giải thích: Trước khi...làm việc gì đó trong trạng thái hiện tại (trước khi hiện tại đó thay đổi).

例: Ta đi mua đồ thôi, kéo trời tối  
暗くならないうちに買い物に行ってください。

47. ~どうしても~ : Dù thế nào cũng, nhất định ~

例: Dù thế nào cũng phải cố gắng hết sức  
どうしてもできるだけ。

48. ~がち~ : Có khuynh hướng, thường là ~

Giải thích: Dùng để biểu đạt ý nghĩa có khuynh hướng, thường xảy ra...và sự việc trình bày thường có khuynh hướng không tốt.

例: Đồ ngọt thì ta thường vô tình ăn quá mức, nên trong lúc ăn kiêng chúng ta phải cẩn thận

甘い物<sup>あまもの</sup>はついつい食べ<sup>た</sup>過ぎて<sup>す</sup>しまいがちなので、ダイエット<sup>だいえつとちゅう</sup>中は気<sup>き</sup>をつ  
けましょう

Chú ý: Giống với mẫu câu 「~嫌いがある」

49. ~せいぜい~ (～精々) : Tối đa, không hơn được, nhiều nhất có thể ~

例: Lương của tôi quá thấp, gắng lắm cũng chỉ vừa đủ để sống một mình mà thôi

給料きゅうりょうが安やすくて、一人ひとりで暮らすのがせいぜいだ。

50. ~にかぎる~ (～に限る) : Chỉ có, chỉ giới hạn ở, tốt nhất

Giải thích: Thường sử dụng với なら, たら ở về trước.

例: Mùa hè thì kem là nhất

夏はクリームにかぎる。

51. ~とともに~: Cùng với, đi kèm với, càng....càng

V 普通形 / A い / N + とともに, A な → である + とともに, N → である + とともに

例: Tôi đang ra sức làm việc cùng với bạn bè

仲間なかまとともに作業さぎょうに励はげんでいる

52. ~たび (に) : Mỗi khi, mỗi dịp, mỗi lần

Giải thích: Dùng để diễn đạt một việc làm lúc nào cũng giống nhau

例: Mỗi lần nhìn tấm ảnh này là một lần nhớ lại chuyện xưa

この写真しゃしんをみ見るみたびに昔むかしを思い出おもだす。

53. ~にすぎない~ (～過ぎない) : Chỉ là, không hơn

V 普通形 / N + にすぎない

例: Tôi chẳng qua chỉ chọn gheo một tí thôi mà

からかったにす過ぎないのに。

54. ~おいて~ : Ở, tại, trong ( thời điểm, thời gian)

N+おいて

例: Ngày nay điện thoại di động là vật không thể thiếu được

げんだい けいたいでんわ ふかけつ  
現代においては、携帯電話は不可欠なものである。

55. ~げ~ : Về ~

Giải thích: Chỉ trạng thái cảm nhận được về tâm trạng của một người.

例: Tôi để ý cái dáng vẻ của anh ấy như có chứa một ẩn tình nào đó

かれ ようす わたし き  
彼のそのいわくありげな様子が私には気になった。

56. ~つもりで~ : Có ý định (thể hiện ý chí)

Vる/Vない+つもりで

例: Cô ấy đã kiên trì chờ đợi, với ý định là sẽ kết hôn với anh ta

かのじょ かれ けっこん ま  
彼女は彼と結婚するつもりでずっと待っていた

57. ~うちに~ : Trong lúc ~

Giải thích: Khi có gì đó đang / chưa xảy ra. Đang có gì xảy ra

例: Minh hãy làm bài tập nội trong buổi sáng

あさ しゅくだい  
朝のうちに宿題をすませよう。

58. ~える~ (得る) : Có thể ~/ Trong phạm vi có thể~

V-ます (ます) +える

例: Đây là một việc mà với sức lực của một mình tôi thì không thể hoàn thành được

わたしひとり ちから  
私一人の力ではとてもなしえないことでした。

59. ~たとたん (に) : Ngay sau đó

Giải thích: Diễn tả tình trạng sau khi hành động, sự thay đổi xảy ra trước đó thì liền ngay sau đó thì hành động hay sự thay đổi khác lại xảy ra tiếp. Do thể hiện sự ngạc nhiên và cảm giác bất ngờ, ngoài dự tính nên về sau của câu không thể hiện hành động hay ý chí, mệnh lệnh của người nói.

例: Vừa bước vào mùa hè là trời trở nên nóng

夏なつに入はいったとたん、暑あつくなった。

Chú ý: Trường hợp về sau diễn tả hành động ý chí (có ý định, mục đích) của người nói thì không sử dụng mẫu câu này, mà phải sử dụng 「とすぐに/やいなや」

例: Về đến nhà là tôi tắm ngay

私わたしは家いえにかえかえるとすぐにとすぐにお風呂ふろに入はいった。

60. ~ばかりに: Chỉ vì ~

レーバンクイ

Giải thích: Diễn tả cái gì đó là nguyên nhân dẫn đến kết quả không tốt. Thể hiện tâm trạng bất mãn, hối tiếc.

例: Chỉ vì không có việc làm mà tôi bị bạn bè khinh thường

働はたらきがないばかり、友とも達だちに馬ば鹿かにされている。

61. ~たび (に) : Mỗi lần

Giải thích: Diễn đạt khi làm gì đó thì luôn luôn là như vậy, khi làm gì đó thì mỗi lần mỗi lần điều trở nên như nhau.

例: Cứ mỗi lần gặp là thấy cô ta mang một loại kính khác

彼女かのじょは会あうたびにたびに違ちがうメめガがネねをかけている

62. ~だけに~: Vì ~

Giải thích: Diễn tả tâm trạng vì có lý do nên càng..... Diễn tả vì có lý do.....trên mức bình thường.....

例: Chính vì là một cô giáo dạy môn trà đạo nên cô ấy lời lẽ rất tao nhã

お茶の先生ちゃ せんせいだけに言葉遣いことばづかが上品じょうひんだ。

63. ~だけあって: Quả đúng là, tương xứng với

Giải thích: Dùng khi đánh giá tốt, theo đúng như mong đợi. Biểu đạt mối quan hệ nhân quả.

例: Quả đúng là Nhật Bản, kinh tế phát triển thật

さすが、日本にほんだけあって、経済けいざいが発展はってんする

64. ~だらけ~: Toàn là, chỉ là

Giải thích: Diễn tả chuyện xấu, chuyện không may.

例: Tôi đã nhận lại bài tập đầy lỗi sai

間違まちがいだらけの答案とうあんが返かえってきた。

65. ~っけ: Nhớ không lầm là ....đúng không?

Giải thích: Dùng trong văn nói, dùng để xác nhận lại.

例: Hôm nay là tháng mấy nhỉ?

今日は何月だっけ?

66. ~っこない: Tuyệt đối không ~

Giải thích: っこない: tuyệt đối không ~, chắc chắn không ~

例: Chuyện đó, làm không được đâu

そんなこと、できっこないよ。

Chú ý: Thường dùng trong hội thoại. Thể hiện sự phán đoán mang tính chủ quan của người nói

67. ~っぱい : Thấy như là ~

Giải thích: Cảm thấy như là, thấy như là. Dễ làm.

例: Tôi thật là khổ sở vì người đó có tính hay quên

あひとのわす人は忘れっぱくてこまて困る

Chú ý: Chỉ dùng với thể N っぱい và A いっぱい. Dùng để nói đặc tính của sự vật. Thường không có sự lặp đi, lặp lại nhiều lần. Dùng để nói những việc không tốt. Chỉ cùng với thể V-ますっぱい.

68. ~っいでに : Nhân tiện ~

Giải thích: Diễn tả tình trạng khi làm gì đó, nếu cùng làm thì sẽ thuận tiện.

例: Nhân tiện sửa máy giặt tôi đã nhờ sửa lại tay nắm cửa

せんたくきを直すっいでに、どあの取っ手も直してもらった。  
レーバンクイ

Chú ý: Lúc làm việc gì đó, lợi dụng cơ hội đó làm việc khác.

69. ~つつ : Trong khi ~

Giải thích: Đang, trong khi. Khi người nói có tâm trạng phản tỉnh, hối hận, thú thật.

例: Anh ta vừa nói "Mùa xuân cũng đã kết thúc rồi nhỉ" vừa đưa mắt nhìn ra vườn

彼は、「春ももう終わりですね」と言いつつ、庭へ目をやった。

Chú ý: Chỉ dùng với thể V-ます形つつ. Dùng nhiều trong viết, do cách nói hơi cứng. Ý nghĩa giống với ~ながら. Hành động đằng sau つつ là hành động chính. Giống với mẫu ~つつも. Dùng trong văn nói và lời nói nghiêm túc.

70. ~つつある: Dần dần đang

Giải thích: Chủ yếu dùng trong văn viết.

例: Trái đất đang dần ấm lên

ちきゅう おんだんか  
地球は温暖化しつつある。

71. ~つつも : Dù là ~

Giải thích: Cách biểu hiện sự đối ngược. Thường là chỉ tâm trạng nổi tiếu, hối hận của người nói kiểu như: mặc dù biết.....nhưng..., hay dù biết là không tốt nhưng vẫn.... Chủ ngữ của vế trước và vế sau là giống nhau.

例: Tuy nghĩ rằng phải đi bác sĩ, nhưng vì quá bận nên tôi lại quên mất

いしゃ い おも いそが まぎ わす  
医者に行かなければと思いつつも、忙しさに紛れて忘れてしまっ  
た。

Chú ý: Khi người nói có tâm trạng phản tỉnh, hối hận, thú thật. Dùng nhiều trong văn viết và lời nói nghiêm túc.

72. ~ていらい~ (て以来) : Kể từ, suốt từ ~

Giải thích: Chỉ một việc diễn ra liên tục từ một thời điểm trong quá khứ cho đến tận bây giờ.

例: Kể từ đó cô ta không xuất hiện nữa

いらいかのじょ すがた み  
あれ以来彼女は姿を見せない

Chú ý: 以来 Có thể đi sau danh từ và có ý nghĩa là "kể từ", "suốt từ".

例: Từ ngày đi làm tôi chưa nghỉ ngày nào

わたし にゅうかいしゃいらい ついたち やす  
私は入会社以来、一日も休んでいない。

73. ~てからでないと / からでなければ : Nếu không...thì cũng không

Giải thích: Nếu không thực hiện cái nói đằng trước thì cái đằng sau cũng không thực hiện được.

例: Công việc này phải xong thì mới về được

この仕事しごとがお終わってからでないとかえ帰れないんだ。

Chú ý: Câu sau luôn mang ý phủ định

74. ~てしかたがない (～て仕方がない) : Không thể chịu được

Giải thích: Diễn tả không thể chịu được, không biết làm sao, quá ~ (không kiểm soát được).

例: Mỗi lần xem phim này tôi đều không kiềm chế được nước mắt

この映画えいがはみるたびに、なみだ涙でが出てしかた仕方がない。

Chú ý: Chủ ngữ giới hạn ở ngôi thứ nhất. Giống với mẫu てたまらない

75. ~てしようがない～ : Không thể chịu được

Giải thích: không thể chịu được, không biết làm sao, quá ~ (không kiểm soát được).

例: Hôm nay nóng chịu không nổi

今日きょうはあつ暑くてしようがない。

Chú ý: Chủ ngữ giới hạn ở ngôi thứ hai. Giống với mẫu てたまらない.

76. ~てたまらない～: Rất...

Giải thích: Vô cùng ~ (không thể kiềm nén được).

例: Tôi rất lo lắng cho cha mẹ đang sống ở quê

田舎いなかに住すんでいるのりょうしん両親しんぱいのことが心配でたまらない。

Chú ý: Chủ ngữ giới hạn ở ngôi thứ nhất. Giống với mẫu ~てしかたがない／～

てしようがない。

**77.～でさえ～** : Đến cả

Giải thích: Lấy một ví dụ cụ thể và kết luận những cái khác (ở mức thấp hơn) là đương nhiên.

例: Đến cả giáo viên cũng không hiểu thì ngay cả tôi cũng xin chịu

先生<sup>せんせい</sup>でさえ<sup>わ</sup>分からないのだから、私<sup>わたし</sup>には無理<sup>むり</sup>でしょう。

Chú ý: Có thể dùng ở dạng N+さえ.

このごろ忙<sup>いそが</sup>しくて、食事<sup>しょくじ</sup>をする時間<sup>じかん</sup>さえない。

Gần đây tôi bận rộn đến thời gian ăn cũng không có.

**78.～てならない～** : Hết sức, vô cùng, chịu không nổi

Giải thích: Diễn tả trạng thái có một tình cảm, cảm giác nào đó tự nhiên nảy sinh ra mà không kiểm soát được. Phần nhiều đó là những trường hợp diễn tả việc kiểm chế một trạng thái dù có muốn kiểm chế cũng không kiểm chế được, do vậy mức độ tình cảm cũng rất cao.

例: Lo ơi là lo, không biết tương lai sẽ ra sao?

将来<sup>しょうらい</sup>がどうなるか、不安<sup>ふあん</sup>でならない。

**79.～ということだ～** (～という事だ) : Nghe thấy nói là...

Giải thích: Cách nói truyền đạt lại nguyên nội dung đã nghe. Thường liên kết với mẫu câu thể hiện mệnh lệnh, ý chí, suy đoán, nghiêm cấm, v.v...

例: Nghe nói là chiều nay trời sẽ mưa

午後は雨<sup>あめ</sup>が降<sup>ふ</sup>るということですよ。

**80.～というものだ～** : Nhảm, có nội dung

Giải thích: Dùng để giải thích nội dung, chức năng của một cái gì đó.

例: Điều kiện giao dịch mà đối tác đưa ra có nội dung là họ sẽ trao 25% lợi nhuận

先方から提示された取引の条件は、利益の25パーセントを渡すという  
せんぼう ていじ とりひき じょうけん りえき せんと わた  
だった。

81. ～というものでもない～ : Không thể nói hết là..., không thể nói rằng...

例: Đâu phải cứ tốt nghiệp một trường đại học nổi tiếng là sẽ sống hạnh phúc

有名な大学を卒業したからといって、それで幸せになれるというもの  
ゆうめい だいがく そつぎょう しあわ  
でもない

82. ～というより～ : Hơn là nói....

Giải thích: Dùng để diễn tả ý nghĩa hơn là ~, nhưng cái nói đằng sau mới là thích đáng hơn. Thường dùng đi kèm với むしろ.

例: Nên nói rằng người đó ăn nói không suy nghĩ đúng hơn là vô lễ

あ的那个人は、失礼というより、無神経なのだ。  
ひと しつれい むしんけい

83. ～といえば／～というのと～ : Nói về ~

Giải thích: Từ một chủ đề nhớ ra, liên tưởng đến.

例: Nói đến Việt Nam thì nghĩ ngay đến "áo dài" và "phở"  
ベトナムというのと、すぐ"áo dài"と"phở"

84. ～といったら～ : Nói đến~

Giải thích: Dùng để nói về cảm xúc thán phục, ngạc nhiên, ngoài mong đợi (cả tiêu cực và tích cực).

例: Nói đến động đất thì thật là đáng sợ

地震じしんといったら、おそろしかった。

85. ~といっても (～と言っても) : Dù nói là.....nhưng

Giải thích: Diễn tả thực tế so với điều được nghĩ từ đó khác nhau.

例: Nói là tuyết rơi, nhưng cũng chỉ rơi có một xiu thôi, rồi tan ngay

雪ゆきが降ふったといっても、ほんの少すこしで、すぐ消きえてしまいました。

86. ~としたら～ : Nếu...

Giải thích: Diễn tả một hay nhiều giả định.

例: Nếu mà xây nhà thì tôi muốn xây một căn nhà lớn.

家いえを建たてるとしたら、大おおきい家いえがいい。

87. ~とともに～ : Cùng với..., đi kèm với..., càng....càng

例: Tôi đang ra sức làm việc cùng với bạn bè

仲間なかまとともに作さぎょう業レに励ほげんでいる

88. ~ないことには～ : Nếu không.....

Giải thích: Về sau là câu mang ý phủ định.

例: Nếu thầy chưa đến thì chưa thể bắt đầu được

先生せんせいが来こないことにはクくラらスすははじまらない。

89. ~ながら (も) : Ấy thế mà ~, tuy nhiên ~

Giải thích: Cách biểu hiện sự đối ngược, trái với suy nghĩ thông thường, trái với tưởng tượng. Chủ ngữ của vế trước và vế sau là giống nhau.

例: Thật tiếc, nhưng lễ cưới tôi không thể tới dự được

ざんねん けっこんしき しゅっせき  
残念ながら、結婚式には出席できません。

90. ～など／なんか／なんて～: Cỡ như, đến như, chẳng hạn như.....

Giải thích: Dùng để khi muốn nêu lên một ví dụ để muốn làm nhẹ, đánh giá thấp.  
Dùng khi nói mang tính phủ định, hoặc coi nhẹ một thứ là không quan trọng lắm.

例: Tôi làm thêm những việc như bồi bàn hay rửa chén chẳng hạn để dành tiền đóng học phí

ウイトレや皿洗いなどのアルバイトをして学費を貯めた

91. ～にあって～: vì.....

Giải thích: Thể hiện ý nghĩa dực theo tình huống đã được đề cập ở đó.....

例: Mẹ tôi, đã nằm trên giường bệnh mà vẫn còn lo nghĩ tới các con

母は病床にあって、なおも子供たちのことを気にかけている。

92. ～において～: Ở, trong, tại....

Giải thích: Chỉ tình huống, chỉ phạm vi. クイ

例: Trong tình hình lúc đó, phản đối chiến tranh là một hành động cần rất nhiều can đảm.

当時の状況において戦争反対を訴えるのは限るなく勇気のいることだった。

93. ～におうじて (～に応じて): Tùy theo, dựa theo

Giải thích: Phụ thuộc vào..., tùy theo..., biểu thị sự việc sau thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi đằng trước.

例: Chọn cách đánh phù hợp với tình huống

状況におうじて戦法をとる。

94.～における～ : Tại , trong , ở.....

Giải thích: Chỉ địa điểm thời gian và dùng để bỏ nghĩa cho danh từ.

例: Tôi xin tạ lỗi vì những lỗi lầm trong quá khứ

かこ 過去の における あやま 過 ちを しゃざい 謝罪する。

95.～にかかわらず～ : Bất chấp..., không liên quan....

Giải thích: Dùng để biểu thị không có vấn đề sai trái đó, không liên quan đến sai trái đó, danh từ hình thành như thời tiết, giới tính, tuổi tác.

例: Cho dù thành công hay không, tôi cho rằng ý nghĩa nằm trong sự nỗ lực

せいこう 成功する しないにかかわらず、どりょく 努力することに いぎ 意義がある と思う。

96.～にかわって～ : Thay cho ~

Giải thích: Thay thế cho, thay mặt cho ai đó.

例: Tôi sẽ chào khách thay cho giám đốc

しゃちょう 社長にかわって、わたし 私があいさつします

97.～にかんする／～にかんして : Liên quan đến

Giải thích: Liên quan đến việc....

例: Tôi có điều muốn hỏi liên quan đến vấn đề đó

もんだい その問題にかんして かつもん 質問したいことがある。

98.～にしたがって～ : Cùng với..., dựa theo....

Giải thích: Cùng với... Nếu có một việc nào đó thay đổi thì sẽ có một việc khác cùng thay đổi với việc đó. Cả về trước và về sau đều có những từ thể hiện sự thay đổi như 増える、減る、広がる、～くなる、～になる、～てくる。 v.v...

Sử dụng trong trường hợp thể hiện sự thay đổi có tính liên tục ( không sử dụng

trong trường hợp chỉ thay đổi một lần).

例: Hãy hành động dự theo chỉ thị của người hướng dẫn

引率者いんそつしゃの指示しじにしたがって行動こうどうしてください。

99.～にしろ～ : Dẫu là...

Giải thích: Biểu hiện điều kiện giả định nghịch tiếp. Dù cho..nhưng vẫn.

例: Dẫu rằng có thất bại thì vẫn cứ làm

失敗しっばいするにしroyarだけのことはやる。

100.～にすぎない : Chỉ ...

Giải thích: Chỉ cỡ..., không nhiều hơn....

例: Tôi không ngờ lại bị la như thế, tôi chỉ muốn gheo chọc một tí thôi mà

そんなに怒おこられるとは思おもってもみなかった。からかったに過ぎすがないのに。

101.～にたいして～ : Đối với....

Giải thích: Dùng để chỉ đối tượng, đối với vấn đề gì đó thì.....

例: Nó không trả lời gì cho câu hỏi của tôi

私わたしの質問しつもんにたいして何もなに答こたえてくれなかった。

102.～について～ : Về việc...

Giải thích: Biểu thị ý nghĩa liên quan đến vấn đề gì đó.

例: điểm đó, tôi hoàn toàn không thể tán thành

その点てんについては全ぜん面的めんてきに賛さん成せいはできない。

103.～につれて～ : Cùng với

Giải thích: Diễn tả mối quan hệ tỉ lệ chung đó là cùng với sự tiến triển thì sự việc khác cũng tiến triển theo.

例: Cùng với thời gian thì nỗi buồn cũng đã vơi đi

じかん かな うす  
時間がたつにつれて、悲しみは薄らいできた。

Chú ý: Cách dùng và ý nghĩa giống với ~にしたがって nên không thể dùng trong trường hợp biểu thị sự thay đổi một lần.

104. ~にとって~ : Đối với

Giải thích: Danh từ dùng ở mẫu câu này là danh từ chỉ người.

例: Đối với tôi gia đình là số một

わたし いちばん かぞく  
私にとって一番が家族です。

105. ~にともなって (～に伴った) : Cùng với..., càng...càng.

Giải thích: Được dùng trong văn viết.

例: Cùng với động đất thì thường có sóng thần

じしん ともな つなみ はっせい おお  
地震に伴って津波が発生ことが多い。

106. ~にはんして~ (～に反して) : Trái với...

Giải thích: Diễn tả ý trái ngược với..., tương phản với mong muốn, kỳ vọng.

例: Trái với dự đoán, nghe nói kỳ thi năm nay không khó đến mức ấy

よそう かえ ことし しけん むずか  
予想に反して、今年の試験はそれほど難しくはなかったそう。

107. ~にわたる / ~にわたって (～に渡る / ~に渡って) : Suốt, trải suốt, trải khắp

Giải thích: Nにわたる bổ nghĩa cho danh từ. Đi sau thường là từ chỉ thời gian, số lần, phạm vi của một nơi chốn, dùng để diễn tả quy mô của một việc gì đó.

例: Qua nhiều lần thảo luận, cuối cùng họ đã hòa giải

はな あ すうかい さいしゅうてき わかい  
話し合いは数回にわたり、最終的には和解して。

Chú ý: Theo sau thường là những động từ như 「行<sup>う</sup>／続<sup>ける</sup>／訪<sup>する</sup>」 .

Dùng trong phong cách nghiêm trang mang tính văn viết.

例: Anh ấy đã tới thị trấn này nhiều lần và đã thảo luận với cư dân địa phương về việc xây dựng đập nước

かれはこの町を数回にわたって訪れ、ダム建設についての住民との話し合<sup>あ</sup>いをおこなっている。

108. ~はともかく~ : Đề sau, khoan bàn

Giải thích: Diễn tả ý nghĩa "rút đối tượng đó ra khỏi sự việc được bàn thảo".

Dùng trong trường hợp ưu tiên trình bày một sự việc ở phía sau, vì cho rằng nó quan trọng hơn sự việc đó.

例: Quá trình học tập đề sau, về nhân cách thì có chỗ chưa được

がくれきひとがらなんてん  
学歴はともかく人柄にやや難点がある。

Chú ý: Có cách nói khác là Nはともかくとして.

例: Khoan bàn đến đứa em gái, người chị là một người rất tốt.

いもうとひと  
妹さんはともかくとして姉さんはとてもいい人だ。

109. ~はもとより~ : Không chỉ, nói chi

Giải thích: Đưa ra những việc được cho là đương nhiên để diễn tả ý nghĩa "không chỉ như thế mà còn có những chuyện quan trọng hơn hoặc nhẹ hơn".

Ví dụ:

Nói chi sushi, cả món lẩu sukiyaki anh ta cũng không ăn được.

すし  
寿司はもとより、すき焼きも彼は食べられない

Chú ý: Dùng trong phong cách nghiêm trang mang tính văn viết.

110. ~はぬきにして (～は抜きにして) : Hãy bỏ ra, hãy thôi...

Giải thích: Dùng để diễn tả không là một chuyện gì nữa.

例: Thôi không nói đùa nữa, chúng ta hãy vào phần thảo luận nội dung

冗談じょうだんはぬきにして、内容ないようの討議とうぎに入りましょう

Chú ý: Có nghĩa là 「。。。は除いて」 (cái đó, hãy loại bỏ ra), 「。。。は止めて」 (chuyện đó, hãy thôi đi).

111. ~はんめん~ (～反面) : Ngược lại, mặt khác

Giải thích: Biểu thị tính chất hai mặt trái ngược của một sự việc nào đó.

この薬くすりはよく効く反面きはんめん、副作用ふくさようも強いつよ。

112. ~べき / ~べきではない : Nên, không nên

Giải thích: Người nói nêu ý trước một sự việc nào đó, làm / không làm là chuyện đương nhiên.

例: Công việc này em nên nhận làm

この仕事しごとはきみがやるべきだ。

Chú ý: Động từ する chuyển thành すべき

113. ~むきだ~ (～向きだ) : Phù hợp, dành cho

Giải thích: Vừa vặn đối với, thích hợp đối với.

例: Bộ phim này dành cho trẻ em

この映画えいがは子供こども向きだ。

Chú ý: Thay cho cách nói phủ định là 「N向きでない」 thì có thể nói 「(N)不向きだ」

Cách nói kiểu thành ngữ 「向き不向きがある」 có nghĩa là "tùy người, có

người phù hợp có người không".

114. ~も~なら~も~/~も~ば~も : Cũng...cũng

例: Đòi người có những lúc tốt đẹp thì cũng có những lúc tồi tệ

ひと いっしょう とき わる  
人の一生にはいい時もある悪いときもある。

115. ~やら~やら~ : Nào là...nào là

Giải thích: Dùng để liệt kê.

例: Tháng tới nào là báo cáo, nào là thi cử chắc sẽ bận rộn kinh khủng

らいげつ しけん いそが  
来月はレポートやら試験やらでひどく忙しくなりそうだ。

116. ~よりほかない~ : Chẳng còn cách nào khác là...

Giải thích: Không còn cách nào khác là phải....

例: Không thể giao công việc này cho ai khác ngoài anh An

しごと まか ひと  
アンさんよりほかにこの仕事を任せられる人がいない。

117. ~わけない~ : Lẽ nào lại, làm sao...được

Giải thích: Không có nghĩa là..., không chắc..., không hẳn... Cấu trúc này đồng nghĩa với 「はずがない」.

例: Cái này ở trong phòng em đây. Lẽ nào em lại không biết

きみ ~や  
これは君の部屋にあったんだよ。君が知らないわけない。

118. ~わけだ~ : có nghĩa là..., là vì...

Giải thích: Có nghĩa là... Giải thích nguyên nhân, lý do là vì.....

例: Mẹ cô ấy là em gái mẹ tôi. Nghĩa là, cô ấy và tôi là chị em họ với nhau

かのじょ ははおや わたし はは いもうと かのじょ わたし どうし  
彼女の母親は私の母の妹だ。つまり彼女と私はいとこ同士なわ

けだ。

**119. ~わけではない~** : Không nhất thiết là..., không phải là..., không hẳn là..., không có ý nghĩa là...

Giải thích: Dùng để phủ định chỉ 1 (phủ định đơn) phát ngôn hay thực trạng, thực tế đang được đề cập. Biểu thị thực tế khách quan, dựa trên yếu tố khách quan mà đưa ra ý phủ định, 「わけにはいかない」 lại biểu thị ý chủ quan cá nhân, dựa trên ý cá nhân mà đưa ra ý phủ định.

例: Thường ngày tôi không hay nấu ăn lắm, nhưng không có nghĩa là tôi ghét nấu ăn. Chỉ vì bận quá, không rảnh để nấu ăn mà thôi

わたしはふだんあまり料理をしないが、料理が嫌いなわけではない。

いそがしくてやる暇がないだけなのだ。

Chú ý: わけではない rất thường được sử dụng chung với 「だからといって」「特に」

「別に」 nhằm nhấn mạnh với ý phủ định hoàn toàn nội dung đang được đề cập.

Khi đi cùng với 「全く」「全然」 thì chỉ mang ý phủ định một phần. というわけでもない (ってわけではない: Văn nói) cũng mang ý nghĩa giống và hoàn toàn được dùng thay thế cho . Nhưng というわけでもない (ってわけではない: Văn nói) vẫn dùng trong trường hợp có đề cập đến lý do được nêu cụ thể trong từng câu văn.

**120. ~わけでもない** : Cũng không nhất thiết là~, Cũng chẳng đến mức~, Cũng không phải

普通形/Aい/Aな + わけでもない

Giải thích: Dùng để phủ định hai hay nhiều(phủ định phức) phát ngôn hay thực

trạng, thực tế đang được đề cập. Cách sử dụng hoàn toàn giống わけではない, dùng biểu thị thực tế khách quan, dựa trên yếu tố khách quan mà đưa ra ý phủ định.

例: Chẳng đến mức bị ghét bỏ gì, nhưng bạn bè thân thì tôi cũng không có.

嫌きらわれてるわけでもないけど、親友しんゆうもいない。

**121. ~わけにはいかない** : Nên không thể/ làm không được/ Phải ~

Vる・Vない + わけにはいかない

Giải thích: V-るわけに (は) いかない = 「そうすることは不可能だ」 không mang ý nghĩa đơn thuần là 「出来ない」 [không thể] mà có nghĩa là [suy xét từ kinh nghiệm đúc kết từ thực tiễn cuộc sống, từ kiến thức hiểu biết chung thì nội dung đang được đề cập đến là không thể, gần như mang ý nghĩa là cảm đoán]. V-ないわけに (は) いかない = 「しなければならない」 dùng biểu thị nghĩa vụ, bổn phận, hay khuôn phép nào đó cần phải thực hiện theo. Đối với V-ないわけに (は) いかない thì [kinh nghiệm đúc kết từ thực tiễn cuộc sống, kiến thức hiểu biết chung mà nội dung đang được đề cập đến sẽ trở thành lý do cho nghĩa vụ, bổn phận, hay khuôn phép đó].

例: Đã hứa là tuyệt đối không nói cho người khác biết, nên tôi không thể nói được.

絶対ぜったいに他たの人ひとに言いわないと約やく束そくしたので、話はなすわけにはいかない。

Chú ý: V-るわけに (は) いかない phủ định 1 vấn đề (phủ định đơn), nhưng V-るわけにもいかない phủ định hai hay nhiều vấn đề (phủ định phức).

**122. ~わけはない/わけがない** : Không có lý do~, không có nghĩa là, không chắc là~, không có khả năng~

普通形/Aい/Aな/Nな・である+わけはない Giải thích: Dùng để nhấn mạnh tính phủ định của sự việc/ vấn đề đó là không có khả năng, là không có cơ sở lý do để thực hiện. Có thể dùng 「はずがない」 để thay cách nói của わけが無い/わけはない。

Trong văn nói thường lược bỏ が nên わけがない===>わけない

例: Chỉ toàn là chơi không học hành gì cả nên không có lý nào lại vượt qua kỳ thi được.

べんきょう もしないであそんでばかりいて、しけんにばすするわけが無いじゃないか。

123. ~をちゅうしんに (して) /~をちゅうしんとして (~を中心に (して) /~を中心として) : Lấy ~ là trung tâm, ~ là quan trọng nhất.

N を中心に (して) V 普通形, N を中心として

Giải thích: Dùng chỉ sự vật/ hiện tượng gì đó là trung tâm/ là điểm quan trọng cần chú ý nhất trong một phạm vi nào đó.

例: Các hành tinh của hệ mặt trời quay quanh mặt trời.

たいようけい わくせい たいよう ちゅうしん まわ  
太陽系の惑星は太陽を中心として回っている。

124. ~をつうじて (～を通じて) :=>Thông qua (trung gian nào đó)~

N+を通じて V 普通形, N+を通じて

Giải thích: N を通じて V 普通形 Sử dụng khi nêu lên việc thiết lập một mối quan hệ hay truyền tải thông tin, liên lạc gì đó, có được nhờ thông qua một trung gian. N を通じ

て Khi đề cập đến 1 khoảng thời gian liên tục không ngắt quãng.

例: Qua anh Yamada mà câu chuyện đó đã đến tai đối phương.

その話は山田さんを通じて相手にも伝わっている。

Chú ý:

Danh từ N của N を通じて V 普通形 là N liên quan đến thông tin, liên lạc, câu chuyện, vấn đề, hay mối quan hệ nào đó. Còn danh từ N của N を通じて là N thời gian, một kỳ hạn thời gian nhất định.

例: Qua internet (chúng ta) có được thông tin của khắp thế giới.

インターネットを通じて世界中の情報が手に入る。

Danh từ N của N を通じて V 普通形 là N liên quan đến thông tin, liên lạc, câu chuyện, vấn đề, hay mối quan hệ nào đó, nhưng không thể dùng mẫu câu này nếu N là phương tiện giao thông. Nếu N là phương tiện giao thông nên dùng 「を経由して」

例: Xe lửa này đến Paris thông qua (quá cảnh) Madrid.

この列車はマドリッドを経由してパリまで行く。

Có thể dùng 「をとおして」 để thay cách nói của 「を通じて」。

**125. ～をとわず** (～を問わず) : Không liên quan đến~, không là vấn đề~

N を 問わず

Giải thích: Biểu thị ý nghĩa danh từ đề cập đến không liên quan đến, không bị ảnh hưởng, không là vấn đề cho hành động sau đó.

例: Họ làm việc liên tục bất kể ngày đêm.

彼らは昼夜を問わず作業を続けた。 Chú ý: Cũng có cách nói は問わず。